CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA ĐỊA BÀN TP. HUẾ

NGUYỄN ĐÌNH CHIẾN, TRẦN THỊ GIANG

Nghiên cứu đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP. Huế. Thông qua khảo sát 360 doanh nghiệp nhỏ và vừa, kết quả nghiên cứu cho thấy, có 7 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố được sắp xếp theo trình tự giảm dần là: áp lực thuế, nhà quản trị doanh nghiệp, nhân viên kế toán ngoài doanh nghiệp, mục tiêu lập báo cáo tài chính, hệ thống tài khoản kế toán, chế độ chứng từ kế toán và nhân viên kế toán của doanh nghiệp.

Từ khóa: Chất lượng thông tin kế toán, báo cáo tài chính, doanh nghiệp nhỏ và vừa, TP. Huế

FACTORS AFFECTING THE QUALITY OF ACCOUNTING INFORMATION ON FINANCIAL STATEMENTS OF SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES IN HUE

Nguyen Dinh Chien, Tran Thi Giang

This study evaluates the factors influencing the quality of accounting information presented in the financial statements of small and medium-sized enterprises in the city of Hue. Through a survey conducted among 360 small and medium-sized enterprises in the city, the research findings indicate the presence of seven factors that significantly impact the quality of accounting information in financial statements. These factors, ranked in descending order of influence, include tax pressure, corporate administrators, non-enterprise accounting staff, objectives of financial statement preparation, accounting account system, accounting voucher regime, and accounting staff of enterprises.

Keywords: Quality of accounting information, financial statements, small and medium-sized enterprises, Hue

Ngày nhận bài: 13/4/2023
Ngày hoàn thiện biên tập: 20/4/2023
Ngày duyệt đăng: 28/4/2023

Đặt vấn đề

Theo số liệu Cục thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế cho thấy, năm 2021, trên địa bàn Tỉnh có 3.633 doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) (chiếm hơn 60% doanh nghiệp (DN) trong toàn Tỉnh). DNNVV đóng vai trò quan trọng vừa tạo công ăn việc làm cho thị trường lao động, đồng thời góp phần tăng trưởng kinh tế cho địa phương. Tuy nhiên, các DNNVV tỉnh Thừa Thiên Huế đang gặp nhiều khó khăn trong hoạt động kinh doanh, một trong những vấn đề nan giải nhất đó là thiếu vốn. Nguyên nhân được nêu ra là do thông tin trên báo cáo tài chính (BCTC) của các DN chưa phản ánh đầy đủ về kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị. Hệ quả của việc phân tích, đánh giá tình hình tài chính của DNNVV trên địa bàn TP. Huế không chuẩn xác đã ảnh hưởng đến quyết định xem xét cấp tín dụng của các ngân hàng thương mại đối với DN. Thông tin kế toán (TTKT) đóng một vai trò hết sức quan trọng đối với công tác quản lý DN ở cấp độ vi mô. Hơn thế nữa, chất lượng của TTKT nói chung, TTKT tài chính nói riêng sẽ ảnh hưởng trực tiếp và đáng kể đối với sự thành công hay thất bại của các quyết định kinh tế, hay nói cách khác thông tin trên BCTC luôn đóng vai trò quan trọng đối với những người sử dụng thông tin tài chính, đặc biệt là những nhà đầu tư. Do vậy, nghiên cứu này đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính (BCTC) của DN vừa và nhỏ (DNVVN) trên địa bàn TP. Huế nhằm tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC, từ đó, đề xuất giải pháp hoàn thiện chất lượng TTKT, mang lại thông tin hữu ích hơn các đối tượng sử dụng.

Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu của Lavigne (1998) về các nhân tố

HÌNH 1: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT

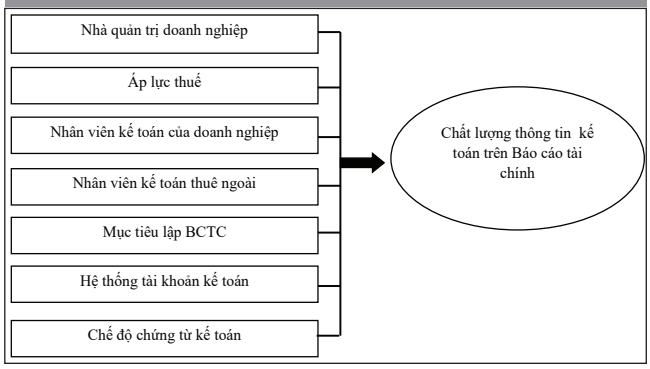

Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

ảnh hưởng đến lập BCTC tại các DNNVV tại Canada cho thấy, quy mô và quản trị DN, hành vi của DN (nhà quản trị DN, nhân viên kế toán của DN và nhân viên kế toán thuê ngoài) là các nhân tố ảnh hưởng đến công tác lập BCTC.

Stoderstrom và Sun (2007) áp dụng chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS) khi nghiên cứu chất lượng BCTC từ đó đưa ra các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC gồm: hệ thống chính trị và pháp luật, chuẩn mực kế toán và việc trình bày BCTC.

Võ Văn Nhị và Trần Thị Thanh Hải (2013) nghiên cứu một số ý kiến về chất lượng BCTC của DNNVV ở Việt Nam cho rằng, có 2 nhóm nhân tố chính tác động đến chất lượng BCTC của DNNVV là: (1) các nhân tố tác động từ bên trong (bao gồm: công tác tổ chức quản lý, cách thức tổ chức quản lý và triết lý quản trị của ban giám đốc, người làm công tác kế toán) và (2) các nhân tố tác động từ bên ngoài (bao gồm khung pháp lý về kế toán, đối tượng sử dụng thông tin và nhu cầu thông tin).

Nghiên cứu của Hồ Xuân Thủy (2013) về giải pháp nâng cao chất lượng BCTC cho DNNVV ở Việt Nam đã đưa ra thang đo đánh giá chất lượng BCTC dựa trên chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21- Trình bày BCTC là thích hợp; đáng tin cậy; tính trung thực, hợp lý; dễ hiểu. Đồng thời, nghiên cứu cũng đưa ra các yếu tố chủ yếu chi phối đến chất lượng BCTC: yếu tố luật pháp, quan điểm của nhà quản lý (môi trường kiểm soát, thủ tục kiểm soát, quy mô DN), trình độ chuyên môn của người làm công tác kế toán, mục đích sử dụng thông tin.

Nghiên cứu của Phan Minh Nguyệt (2014) về xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng TTKT trình bày trên BCTC của các công ty niêm yết ở Việt Nam, tác giả đã xác định 08 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng TTKT trên BCTC của các DN niêm yết phù hợp với tình hình thực tế của Việt Nam như sau: chất lượng TTKT trình bày trên BCTC của các công ty niêm yết; nhà quản trị công ty; lợi ích và chi phí khi lập; việc lập và trình bày BCTC; trình độ nhân viên kế toán; thuế; mục đích lập BCTC; rủi ro kiểm toán BCTC của công ty kiểm toán đối với công ty niêm yết.

Mô hình nghiên cứu

Dựa vào các nghiên cứu trên và lược khảo các nghiên cứu trước đó, nhóm tác giả đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng TTKT trên BCTC của các DNNVV trên địa bàn TP. Huế như sau: (1) Nhà quản trị DN; (2) Mục đích lập BCTC; (3) Hệ thống tài khoản kế toán; (4) Chế độ chứng từ kế toán; (5) Nhân viên kế toán DN. Ngoài ra, nhóm tác giả còn đề xuất thêm 2 nhân tố ảnh hưởng đến mô hình bao gồm: (6) Nhân viên kế toán ngoài DN; (7) Áp lực thuế. Từ đó, mô hình nghiên cứu đề xuất như Hình 1.

Các giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

- Giả thuyết H1: nhân tố nhà quản trị có ảnh hưởng cùng chiều với chất lượng TTKT trên BCTC;
- Giả thuyết H2: nhân tố mục tiêu lập BCTC có ảnh hưởng cùng chiều với chất lượng TTKT trên BCTC;
- Giả thuyết H3: nhân tố thuế có ảnh hưởng cùng chiều với chất lượng TTKT trên BCTC;
- Giả thuyết H4: nhân tố nhân viên kế toán của DN ảnh hưởng cùng chiều với chất lượng TTKT trên BCTC;
- Giả thuyết H5: nhân tố nhân viên kế toán ngoài ảnh hưởng cùng chiều với chất lượng TTKT trên BCTC;
- Giả thuyết H6: nhân tố hệ thống tài khoản kế toán có ảnh hưởng cùng chiều với chất lượng TTKT trên BCTC;
- Giả thuyết H7: nhân tố hệ thống chứng từ kế toán có ảnh hưởng cùng chiều với chất lượng TTKT trên BCTC.

Phương pháp nghiên cứu

Số liệu thứ cấp: được thu thập từ Báo cáo tổng kết công tác thuế của Chi cục Thuế TP. Huế các năm 2019, 2020, 2021; các thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Cục thuế Thừa Thiên Huế và Tổng cục Thuế; các đề tài, bài báo khoa học liên quan đến nội dung nghiên cứu…

- Số liệu sơ cấp: nghiên cứu đã tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi đến 400 DNNVV trên địa bàn TP Huế trong thời gian từ ngày 5/10 đến ngày 29/10/2022. Kết quả thu về 360 phiếu khảo sát hợp lệ được đưa vào sử dụng trong nghiên cứu.

Các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu là: thống kê mô tả, phân tích nhân tố khám phá (EFA), đánh giá độ tin cậy thang đo Cronbach's

BẢNG 1: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CRONBACH'S ALPHA CỦA TẤT CẢ CÁC THANG ĐO

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Nhà quản trị DN: Cronbach's Alpha = .839				
QT1	11.8222	3.133	.696	.786
QT2	11.8250	3.354	.692	.787
QT3	11.7500	3.542	.698	.787
QT4	11.7778	3.522	.610	.823
Thang đo mục tiêu lập BCTC: Cronbach's Alpha = .987				
MT1	7.8500	2.663	.973	.979
MT2	7.8583	2.673	.966	.984
MT3	7.8472	2.665	.975	.978
Thang đo áp lực thuế: Cronbach's Alpha = .905				
AL1	12.6750	5.412	.730	.902
AL2	12.6194	5.512	.778	.880
AL3	12.5389	5.932	.849	.861
AL4	12.6333	5.637	.817	.867
Thang đo Nhân viên kế toán của DN: Cronbach's Alpha = .869				
KT1	16.0556	10.649	.825	.808
KT2	16.0306	10.548	.830	.807
KT3	16.0222	10.824	.811	.813
KT4	16.4000	12.948	.329	.938
KT5	15.9917	11.473	.785	.823
Thang đo Nhân viên kế toán ngoài: Cronbach's Alpha = .927				
KTN1	16.4306	8.352	.848	.902
KTN2	16.4083	8.437	.836	.904
KTN3	16.4861	9.064	.765	.918
KTN4	16.4778	8.718	.824	.907
KTN5	16.4861	8.802	.765	.918
Thang đo Hệ thống tài khoản kế toán: Cronbach's Alpha = .919				
HT1	11.7083	4.229	.796	.901
HT2	11.5972	4.180	.803	.898
HT3	11.6167	4.265	.785	.904
HT4	11.6361	4.176	.873	.875
Thang đo Chế độ chứng từ kế toán: Cronbach's Alpha = .905				
CT1	7.7722	1.876	.804	.869
CT2	7.7917	1.842	.822	.854
CT3	7.7972	1.878	.805	.868

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Alpha, kiểm định t-test và One-Way ANOVA.

Kết quả nghiên cứu

Đánh giá độ tin cậy thang đo bằng kiểm định Cronbach's Alpha

Kết quả Bảng 1 cho thấy, nhân tố có hệ số Cronbach's Alpha thấp nhất là 0,839 (thang đo Nhà quản trị DN). Các nhân tố khác có hệ số Cronbach's Alpha nằm trong khoảng 0,869 – 0,987. Thang đo Nhân viên kế toán của DN có hệ số Cronbach's Alpha = 0,896, tuy nhiên sự tương quan giữa biến KT4 và tổng = 0,329 < 0,4 nên bị loại. Các biến quan sát còn lại đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,6 đồng thời có tương quan giữa biến và tổng đều lớn hơn 0,4 (nhỏ nhất là 0,610).

Sau khi loại bỏ đi biến KT4, tiến hành kiểm định lại bằng Cronbach's Alpha cho thang đo Nhân viên kế toán của DN ta được hệ số Cronbach's Alpha = 0.938 và tất cả các biến quan sát đều có Cronbach's Alpha > 0,6, tương quan giữa biến và tổng đều lớn hơn 0,4. Như vậy, theo tất cả biến quan sát đều đạt yêu cầu và đưa vào phân tích EFA trong bước tiếp theo.

Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố các thang đo đo lường biến độc lập

Kết quả phân tích Bảng 2 cho thấy, 27 biến quan sát trong 7 nhân tố của thang đo đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng TTKT trên BCTC bị phân tán thành 7 nhân tố với hệ số KMO = 0,905 > 0,5; Sig. = 0,000 < 0,05; Eigenvalue = 1.261> 1 và phương sai trích là 81.798% > 50%. Do đó, kết quả EFA được chấp nhận và có thể sử dụng cho bước phân tích hồi quy tiếp theo.

Phân tích nhân tố các thang đo đo lường biến phụ thuộc

Bảng 3 cho thấy, 8 biến quan sát đo lường biến tiềm ẩn chất lượng TTKT trên BCTC không bị EFA phân tích ra thành nhân tố mới nên nó đã đơn hướng. Hệ số KMO = 0,938 nên EFA phù hợp với dữ liệu và thống kê Chi-Square có giá trị 3272.090 với mức ý nghĩa Sig.= 0,000. Phương sai trích được sau EFA là 79,810% cho thấy, nhân tố được rút trích giải được 79,810% biến thiên của dữ liệu tại hệ số Eigenvalue = 6.385. Do đó, kết quả EFA được chấp nhận và có thể sử dụng cho bước phân tích hồi quy tiếp theo.

Như vậy, với kết quả đánh giá sơ bộ các thang đo

BẢNG 2: KMO AND BARTLETT'S TEST

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.905
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	9084.282
	df	351
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

BẢNG 3: KẾT QUẢ EFA CHẤT LƯỢNG TTKT TRÊN BCTC

STT	Biến quan sát	Nhân tố
1	CL7	.883
2	CL8	.875
3	CL1	.852
4	CL4	.852
5	CL5	.826
6	CL6	.797
7	CL3	.784
8	CL2	.733
Phương sai trích (%)		79.810
Cronbach's Alpha		.938

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

BẢNG 4: MÔ HÌNH TÓM TẮT MODEL SUMMARYB

Mô hình	R	R2	R2 hiệu chỉnh	Sai số ước lượng	Durbin-Watson
1	.810a	.656	.643	.56126	1.713

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

bằng Cronbach's Alpha và EFA, thì ngoài biến KT4 bị loại, các nhân tố còn lại và thang đo chất lượng TTKT trên BCTC được giữ nguyên. Vì thế, mô hình lý thuyết và các giả thuyết nguyên cứu được giữ nguyên.

Phân tích hồi quy tuyến tính bội

Kết quả kiểm tra hệ tương quan giữa các biến độc lập với nhau và giữa chúng với biến phụ thuộc bằng phương pháp Pearson cho thấy, nhìn chung, tất cả các biến trong ma trận có hệ số Pearson dao động từ 0,365 – 0,552 và đều có Sig. = 0,000 cho thấy, các biến có mối quan hệ rất chặt chẽ với nhau. Đồng thời, hệ số tương quan các biến đều < 0,85 nên có khả năng không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Điều này chứng tỏ các biến độc lập có nhiều khả năng giải thích cho biến phụ thuộc và các biến độc lập đạt giá trị phân biệt. Vì thế, mô hình hồi quy có dạng như sau:

$$CL = \beta 0 + \beta 1QT + \beta 2AL + \beta 3KT + \beta 4\ KTN + \beta 5MT + \beta 6HT + \beta 7CT$$

Kiểm tra ma trận hệ số tương quan

Phương pháp phân tích hồi quy được thực hiện theo phương pháp đưa vào lần lượt (phương pháp Enter).

Kết quả hồi quy tuyến tính bội cho thấy, hệ số xác định R2 (R-square) là 0,656 và R2 hiệu chỉnh (Adjusted R-quare) là 0,643, nghĩa là mô hình tuyến tính đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu ở mức 64,3% mô hình đã giải thích được 64,3% sự biến thiên của biến phụ thuộc chất lượng TTKT trên BCTC). Kiểm tra hiện tượng tự tương quan bằng hệ số Dufbin-Watson = 1,713 thỏa điều kiện cần thiết (1 < D < 3) (Bảng 4).

Kết quả phân tích ANOVA (Bảng 5) cho thấy, trị thống kê F có giá trị 46,716 được tính từ giá trị R2 của mô hình đầy đủ, tại mức ý nghĩa Sig. = 0,000, giả thuyết H0 bị bác bỏ. Nghĩa là, mô hình hồi quy tuyến tính bội đưa ra là phù hợp với mô hình và dữ liệu nghiên cứu.

Kết quả Bảng 6 cho thấy, có 7 nhân tố có tác động dương đến chất lượng TTKT trên BCTC (hệ số beta dương) với mức ý nghĩa Sig. đều nhỏ hơn 0.05. Nghĩa là, các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7 được chấp nhận.

Phương trình hồi quy chuẩn hóa có dạng như sau:

$$CLTT = 0{,}179\ QT + 0{,}183\ AL + 0{,}108\ KT + 0{,}176\ KTN + 0{,}173\ MT + 0{,}166\ HT + 0{,}118\ CT$$

Trong đó: QT - Nhà quản trị DN; AL - Áp lực thuế; KT - Nhân viên kế toán DN; KTN - Nhân viên kế toán ngoài; MT - Mục tiêu lập BCTC; HT – Hệ thống tài khoản kế toán; CT - Chế độ chứng từ kế toán.

Thảo luận

Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy, có 7 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng TTKT trên BCTC và mức độ ảnh hưởng của chúng được sắp xếp theo trình tự giảm dần là: áp lực thuế (β = 0,183), nhà quản trị DN (β = 0,179), nhân viên kế toán ngoài DN (β = 0,176), mục tiêu lập BCTC (β = 0,173), hệ thống tài khoản kế toán (β = 0,166), chế độ chứng từ kế toán (β = 0,118) và nhân viên kế toán của DN (β = 0,108).

BẢNG 5: KẾT QUẢ ANOVA

Mô hình		Tổng các bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1	Hồi quy	103.014	7	14.716	46.716	.000b
	Số dư	110.886	352	.315		
	Tổng	213.900	359			

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

BẢNG 7: CÁC THÔNG SỐ CỦA TỪNG BIẾN TRONG PHƯƠNG TRÌNH HỒI QUY

Biến	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	.022	.254		.086	.932		
QT	.231	.058	.179	3.969	.000	.726	1.378
AL	.182	.052	.183	3.461	.001	.527	1.899
KT	.101	.047	.108	3.459	.032	.588	1.700
KTN	.187	.049	.176	3.813	.000	.688	1.454
MT	.164	.046	.173	3.551	.000	.620	1.614
HT	.086	.049	.166	3.356	.003	.790	1.266
CT	.103	.054	.118	3.382	.004	.681	1.469

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Một số giải pháp

Để góp phần nâng cao chất lượng TTKT trên BCTC của DNNVV trên địa bàn TP. Huế nói riêng và chất lượng TTKT trên BCTC của cả nước nói chung, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, phần lớn các DNNVV trên địa bàn TP. Huế đều thừa nhận rằng, ưu tiên áp dụng quy định thuế trong công tác kế toán giúp khai báo, quyết toán thuế được thuận lợi. Bên cạnh đó, một số cán bộ thuế vẫn còn can thiệp vào công tác kế toán tại DN. Ngoài ra, khi ban hành các hướng dẫn về các nghiệp vụ liên quan đến thuế, các quy định của kế toán thường tham chiếu những văn bản của thuế hiện có. Trong khi đó, các quy định về thuế thường thay đổi vì vậy làm cho các hướng dẫn của kế toán không còn phù hợp với thực tế, gây tranh cãi và khó khăn khi áp dụng những quy định của kế toán vào trong thực tế.

Thứ hai, nhà quản trị DN được xem là một trong những yếu tố đáng quan tâm khi người nhà đầu tư đưa ra một quyết định kinh tế. Do đó, cần phát huy năng lực lãnh đạo của nhà quản trị trong việc tìm kiếm chiến lược và hướng đi cho DN, từ đó xây dựng nên giá trị cốt lõi cho DN. Đồng thời, các chủ sở hữu cũng phải tạo điều kiện thuận lợi để nhà quản trị cảm thấy an tâm và gắn bó lâu dài hơn với DN (nếu chủ sở hữu không quản trị DN). Chủ DN cần tự chủ động thực hiện đặt mục tiêu ổn định, phát triển lâu dài và uy tín thương hiệu của DN lên hàng đầu. Tư tưởng này sẽ tác động đến việc chấp hành đúng các quy định về pháp luật kế toán, từ đó sẽ có sự chỉ đạo đúng đắn, hướng dẫn các nhân viên thực hiện chính xác, đầy đủ các công việc phát sinh và luôn chấp hành các quy định của Nhà nước.

Thứ ba, hầu hết các DNNVV trên địa bàn TP. Huế đang thuê dịch vụ kế toán ngoài để ghi sổ, lập BCTC, khai báo thuế, quyết toán thuế và giảm thiểu các rủi ro trong công tác kế toán cũng như cắt giảm các khoản chi phí thay vì tuyển dụng và đào tạo nhân sự cho bộ máy kế toán của công ty. Lý do là các DN đã nhìn thấy được những lợi ích thiết thực khi sử dụng dịch vụ kế toán và khai báo thuế từ các công ty dịch vụ kế toán có uy tín, chuyên nghiệp. Nhân viên kế toán ngoài thường có xu hướng lập theo ý muốn của công ty và đã có nhiều kinh nghiệm trong việc giải quyết các vấn đề về thuế nên dễ dàng giúp DN thực hiện ý muốn của mình.

Như vậy, các DNNVV thuê kế toán ngoài để lập BCTC cũng ảnh hưởng lớn đến chất lượng thông tin trên BCTC. Thường các DN thuê nhân viên kế toán ngoài nhằm mục đích "làm đẹp" BCTC và có xu hướng tối thiểu hóa số thuế phải nộp. Để khắc phục tình trạng này, DN và công ty dịch vụ kế toán cần phối hợp để nâng cao chất lượng BCTC. Theo đó, dịch vụ kế toán thuê ngoài phải phản ánh đúng tình hình kinh doanh của DN theo những chứng từ sổ sách mà DN cung cấp; Không giúp DN khai khống doanh thu, giảm số thuế phải nộp, ghi giảm lợi nhuận… theo ý kiến của DN. BCTC lập ra được sử dụng không phải chỉ để đối phó với cơ quan thuế mà còn phải phục vụ cho nhà đầu tư, ngân hàng.

Tài liệu tham khảo:

1. *Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), Phân tích dữ liệu SPSS, NXB Hồng Đức;*
2. *La Xuân Đào (2011), Các nhân tố ảnh hưởng đến việc cung cấp nhân lực chất lượng cao cho ngành kế toán kiểm toán, Kỷ yếu hội thảo khoa học: Đổi mới công tác đào tạo kế toán, kiểm toán ở bậc đại học tại Việt Nam. TP Hồ Chí Minh, Việt Nam, tháng 4 năm 2011, Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh (ACCA) phối hợp với Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA);*
3. *Hulland, J., Chow, Y., & Lam, S. (1996), Use of causal models in marketing research: A review, International Journal of Research in Marketing, 13(2), 181-197;*
4. *Auronen (2003), Asymmetric Information: Theory and Applications;*
5. *Gelinas, U. J., JR & Dull, R. B., (2008), Accounting Information Systems, Canada, Thomson South-Western;*
6. *Jensen, M. C. and Meckling, W. H. (1976), "Theory of firm: managerial behaviour, agency costs and ownership structure", Journal of Financial Economics, 38(40), 305–360.*

Thông tin tác giả:

TS. Nguyễn Đình Chiến, TS. Trần Thị Giang
Trường Đại học Kinh Tế, Đại học Huế
Email: nguyenchien@hce.edu.vn